

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 80 /QĐ-SXD

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2020
của Sở Xây dựng Khánh Hòa

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG KHÁNH HÒA

Căn cứ Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 27/8/2009 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng và Quyết định số 1248/QĐ-UBND ngày 12/05/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa sắp xếp cơ cấu tổ chức Sở Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Thông báo số 1617/TB-SXD ngày 14/05/2021 của Sở Tài chính về thẩm định quyết toán NSNN năm 2020 của Sở Xây dựng;

Xét đề nghị của Văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 của Sở Xây dựng theo Mẫu biểu số 4 đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, các phòng ban thuộc Sở Xây dựng và cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở TC; KBNN Khánh Hòa;
- Trang TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, VP. Hồng



Trần Nam Bình

Đơn vị: Sở Xây dựng Khánh Hòa

Chương: 419

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2020

(Kèm theo Quyết định số 80 /QĐ-SXD ngày 27/5/2021 của Giám đốc Sở Xây dựng Khánh Hòa)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí	305.227.006	305.227.006	
I	Lệ phí	172.965.000	172.965.000	
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	99.600.000	99.600.000	
	Lệ phí cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	32.750.000	32.750.000	
	Lệ phí cấp chứng chỉ môi giới, định giá bất động sản	29.200.000	29.200.000	
	Lệ phí đăng ký công bố hợp quy sản phẩm	3.300.000	3.300.000	
	Lệ phí cấp GPXD	8.115.000	8.115.000	
2	Phí	132.262.006	132.262.006	
	Phí thẩm định DAĐT, BCKTKT, TKCS,... (vốn NS)	58.223.853	58.223.853	
	Phí thẩm định TKBVTC, TKCS,... (vốn NNS)	74.038.153	74.038.153	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	383.412.579	383.412.579	
I	Chi sự nghiệp	368.682.579	368.682.579	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	368.682.579	368.682.579	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính	14.730.000	14.730.000	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.730.000	14.730.000	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	253.472.470	253.472.470	
1	Lệ phí	172.965.000	172.965.000	
2	Phí	80.507.470	80.507.470	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	13.638.765.010	13.638.765.010	
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.638.765.010	13.638.765.010	
1	Chi quản lý hành chính	10.955.159.213	10.955.159.213	
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.238.347.639	7.238.347.639	
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.716.811.574	3.716.811.574	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			

42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
5	Chi bảo đảm xã hội		
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
6	Chi hoạt động kinh tế	2.625.087.797	2.625.087.797
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	788.260.257	788.260.257
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.836.827.540	1.836.827.540
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	58.518.000	58.518.000
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	58.518.000	58.518.000
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
II	Nguồn vốn viện trợ		
1	Chi quản lý hành chính		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
5	Chi bảo đảm xã hội		
6	Chi hoạt động kinh tế		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài		
1	Chi quản lý hành chính		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
5	Chi bảo đảm xã hội		
6	Chi hoạt động kinh tế		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		